

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH AN GIANG
CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH
VIÊN MÔI TRƯỜNG ĐÔ THỊ AN GIANG



BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ II NĂM 2015



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

QUÍ II NĂM 2015

Đơn vị : VNĐ

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Cuối năm	Đầu năm
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100= 110 + 120 +130+ 140 + 150)	100		97,489,670,169	70,950,318,982
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		29,525,603,377	11,001,090,062
1. Tiền	111	V.01	22,025,603,377	401,090,062
2. Các khoản tương đương tiền	112		7,500,000,000	10,600,000,000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	64,500,000,000	49,500,000,000
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3.Đầu tư nắm giữ ngắn hạn	123		64,500,000,000	49,500,000,000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1,119,185,204	8,279,241,273
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		1,804,447,475	2,016,390,075
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		859,891,800	7,808,005,269
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.03	-	
6. Phải thu ngắn hạn khác	136			
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(1,676,127,281)	(1,676,127,281)
8. Tài sản thừa thiếu chờ xử lý	139		130,973,210	130,973,210
IV. Hàng tồn kho	140		1,603,223,041	1,086,355,100
1. Hàng tồn kho	141	V.04	1,603,223,041	1,086,355,100
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		741,658,547	1,083,632,547
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151			
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.05		
4. Giao dịch mua bán trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		741,658,547	1,083,632,547

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Cuối năm	Đầu năm
1	2	3	4	5
B- TÀI SẢN DÀI HẠN (200= 210+220+240+250+260)	200		78,117,695,151	106,421,708,679
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		50,932,654,047	80,513,801,383
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	4.9	36,646,133,578	37,013,801,383
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		6,786,520,469	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214	4.10		
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216		7,500,000,000	43,500,000,000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		22,997,075,285	23,404,009,511
1. Tài sản cố định hữu hình	221	4.11	11,682,975,285	12,088,109,511
. Nguyên giá	222		19,664,105,986	19,664,105,986
. Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(7,981,130,701)	(7,575,996,475)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V. 09		
. Nguyên giá	225			
. Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	4.12	11,314,100,000	11,315,900,000
. Nguyên giá	228		11,327,300,000	11,327,300,000
. Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(13,200,000)	(11,400,000)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
. Nguyên giá	231			
. Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		4,187,965,819	2,503,897,785
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dài hạn	241			-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		4,187,965,819	2,503,897,785
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V. 13	-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		-	0
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V. 14		
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21		
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Cuối năm	Đầu năm
1	2	3	4	5
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		175,607,365,320	177,372,027,661
NGUỒN VỐN				
C. NỢ PHẢI TRẢ (300= 310 + 330)	300		6,912,521,145	8,900,993,045
I. Nợ ngắn hạn	310		6,912,521,145	8,900,993,045
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V. 15	298,972,520	
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		39,906,000	99,906,000
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313		1,288,553,043	2,079,697,783
4. Phải trả người lao động	314	V. 16	2,023,004,735	2,315,968,314
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315			107,000,000
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316	V. 17		
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V. 18	623,680,733	617,760,534
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320			
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		2,638,404,114	3,680,660,414
II. Nợ dài hạn	330		-	
1. Phải trả người bán dài hạn	331	V. 19		
2. Người mua trả trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn khác	333	V. 20		
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335	V. 21		
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338			
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410+ 430)	400		168,694,844,175	168,471,034,616
I. Vốn chủ sở hữu	410		155,027,857,299	168,471,034,616
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		155,027,857,299	155,027,857,299

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Cuối năm	Đầu năm
1	2	3	4	5
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411 a			
- Cổ phiếu ưu đãi	411 b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418			
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		13,336,187,421	13,112,377,862
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		9,618,062,799	6,048,529,183
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		3,718,124,622	7,063,848,679
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		330,799,455	330,799,455
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		175,607,365,320	177,372,027,661

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài	24		
2. Vật tư nhận giữ hộ, nhận gia công			
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gởi, ký cược			
4. Nợ khó đòi đã xử lý			
5. Ngoại tệ các loại			
6. Dự toán chi sự nghiệp dự án			

Người lập biểu



Nguyễn Kim Hiện

Kế toán trưởng



Võ Thị Ngọc Bích

An Giang, ngày 17 Tháng 7 năm 2015



Giám đốc

NGUYỄN NGỌC SƠN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH QUÝ II NĂM 2015

Đơn vị tính : đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý II 2015	Quý II 2014
1	2	3	5	4
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI . 25	10,104,964,767	10,276,397,430
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02			0
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		10,104,964,767	10,276,397,430
4. Giá vốn hàng bán	11	VI . 27	7,848,430,789	7,721,815,552
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		2,256,533,978	2,554,581,878
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI . 26	107,491,398	459,020,134
7. Chi phí tài chính	22	VI . 28	-	
- Trong đó : chi phí lãi vay	23			
8. Chi phí bán hàng	24			
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		1,828,747,082	1,314,570,506
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh : (30 = 20 + (21-22) - (24 + 25)	30		535,278,294	1,699,031,506
11. Thu nhập khác	31		351,007,793	11,000,000
12. Chi phí khác	32		484,988,551	
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(133,980,758)	11,000,000
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		401,297,536	1,710,031,506
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI . 30	177,487,977	350,922,082
15. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI . 30		
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	60		223,809,559	1,359,109,424
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (8)	70			

Người lập biểu

Nguyễn Kim Hiện

Nguyễn Kim Hiện

Kế toán trưởng

Võ Thị Ngọc Bích

Võ Thị Ngọc Bích



Giám đốc

NGUYỄN NGỌC SƠN

PHỤ LỤC 01

(Ban hành kèm theo thông tư số 220/2013/TT-BTC ngày 31/12/2013 của Bộ tài chính)

Mẫu số 02B-DN

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN MÔI TRƯỜNG ĐÔ THỊ AN GIANG

BÁO CÁO TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH

Quý II năm 2015

Đơn vị tính : đồng

Số TT	CHỈ TIÊU	Mã số	Số còn phải nộp đầu năm	Số phát sinh trong năm 2015		Số còn phải nộp sang năm sau
				Số phải nộp	Số đã nộp	
A	B	C	1	2	3	4 = (1+2-3)
I	Thuế	10	2.079.697.783	706.275.786	1.497.420.526	1.288.553.043
1	Thuế GTGT hàng bán nội địa	11	1.243.633.330	451.705.329	1.230.466.776	464.871.883
2	Thuế GTGT hàng nhập khẩu	12				
3	Thuế tiêu thụ đặc biệt	13				
4	Thuế xuất, nhập khẩu	14				
5	Thuế thu nhập doanh nghiệp	15	836.064.453	177.487.977	189.871.270	823.681.160
6	Thuế tài nguyên	16				
7	Thuế nhà đất	17				
8	Tiền thuê đất	18		77.082.480	77.082.480	
9	Các khoản thuế khác	19		56.097.579	56.097.579	
	Thuế môn bài					
	Thuế thu nhập cá nhân			56.097.579	56.097.579	
	Các loại thuế khác					
	II. Các khoản phải nộp khác	30	-	-	-	-
1	Các khoản phụ thu	31				
2	Các khoản phí, lệ phí	32				
3	Các khoản khác	33				
4	Thu điều tiết					
5	Các khoản nộp phạt					
6	Nộp khác					
	Tổng cộng(40= 10+30)	40	2.079.697.783	762.373.365	1.553.518.105	1.288.553.043

Tổng số thuế phải nộp quý trước chuyển sang : 2.079.697.783 đồng (Hai tỷ không bảy chín triệu sáu trăm chín mươi ba ngàn bảy trăm tám ba mươi ba đồng)

Trong đó : Thuế thu nhập doanh nghiệp : 836.064.453 đồng (Tám trăm ba mươi sáu triệu, không trăm sáu mươi bốn ngàn bốn trăm năm mươi ba đồng).

Người lập biểu

Kế toán trưởng

An giang, ngày 17 tháng 7 năm 2015

Giám đốc

(Chữ ký)

(Chữ ký)



Nguyễn Kim Hiện

Võ Thị Ngọc Bích

NGUYỄN NGỌC SƠN

PHẦN III :

**THUẾ GTGT ĐƯỢC KHẤU TRỪ , THUẾ GTGT ĐƯỢC HOÀN LẠI,
THUẾ GTGT ĐƯỢC GIẢM , THUẾ GTGT HÀNG BÁN NỘI ĐỊA .**

Đơn vị tính : VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Số tiền	
		Quý II 2015	Lũy kế từ đầu năm
1	2	3	4
I. Thuế GTGT được khấu trừ			
1. Số thuế GTGT còn được khấu trừ, còn được hoàn lại đầu kỳ	10		x
2. Số thuế GTGT được khấu trừ phát sinh	11	375,251,158	580,282,356
3. Số thuế GTGT đã khấu trừ , đã hoàn lại , thuế GTGT hàng mua trả lại và không khấu trừ: (12= 13 + 14+ 15 + 16)	12	375,251,158	580,282,356
Trong đó :			
a/ Số thuế GTGT đã khấu trừ giá hàng mua	13	375,251,158	580,282,356
b/ Số thuế GTGT đã hoàn lại	14	-	
c/ Số thuế GTGT hàng mua trả lại, giảm giá hàng mua	15	-	-
d/ Số thuế GTGT không được khấu trừ	16	-	-
4. Số thuế GTGT còn được khấu trừ, còn được hoàn lại cuối kỳ : (17 = 10 + 11 -12)	17		
II. Thuế GTGT được hoàn lại			
1. Số thuế GTGT còn được hoàn lại đầu kỳ	20	-	x
2. Số thuế GTGT được hoàn lại phát sinh	21	-	-
3. Số thuế GTGT đã hoàn lại	22	-	-
4. Số thuế GTGT còn được hoàn lại cuối kỳ : (23 = 20 + 21 - 22)	23	-	x
III. Thuế GTGT được giảm			
1. Số thuế GTGT còn được giảm đầu kỳ	30	-	x
2. Số thuế GTGT được giảm phát sinh	31	-	-
3. Số thuế GTGT đã được giảm	32	-	-
4. Số thuế GTGT còn được giảm cuối kỳ (33= 30 + 31 - 32)	33	-	x
IV. Thuế GTGT hàng bán nội địa			
1. Thuế GTGT hàng bán nội địa còn phải nộp đầu kỳ	40	1,243,633,330	-
2. Thuế GTGT đầu ra phát sinh	41	832,930,017	1,625,188,963
3. Thuế GTGT đầu vào đã khấu trừ	42	375,251,158	580,282,356
4. Thuế GTGT hàng bán bị trả lại , bị giảm giá .	43		-
5. Thuế GTGT được giảm trừ vào số thuế phải nộp	44		-
6. Thuế GTGT hàng bán nội địa đã nộp vào NSNN	45	1,611,691,464	2,486,681,164
7. Thuế GTGT hàng bán nội địa còn phải nộp cuối kỳ	46	464,871,883	

Lập biểu


Nguyễn Kim Hiện

Kế toán trưởng


Võ Thị Ngọc Bích

An Giang, ngày 17 tháng 7 năm 2015

GIÁM ĐỐC



NGUYỄN NGỌC SƠN

UBND TỈNH AN GIANG
CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN
MÔI TRƯỜNG ĐÔ THỊ AN GIANG

27 Nguyễn Thị Minh Khai - P.Mỹ Long - TPLX - An Giang

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh Phúc

Mẫu số B 03 - DN
Bán hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng BTC

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
PHƯƠNG PHÁP GIÁN TIẾP
QUÝ II NĂM 2015

Đơn vị tính : đồng

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		401,297,536	1,710,031,506
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ & BĐSĐT	02		406,934,226	372,278,829
- Các khoản dự phòng	03			
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do chưa đánh giá lại các khoản tiền	04			
tệ có gốc ngoại tệ.			26,489,360	(470,020,134)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05			
- Chi phí lãi vay	06			
- Các khoản điều chỉnh khác	07			
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		834,721,122	1,612,290,201
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		36,861,584,405	(7,607,601,338)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(516,867,941)	(401,420,630)
- Tăng giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả , thuế	11		724,622,600	(3,360,293,441)
thu nhập doanh nghiệp phải nộp)				
- Tăng giảm chi phí trả trước	12			
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			
- Tiền lãi vay đã trả	14		189,871,270	
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		75,877,039,287	6,086,950,362
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		(80,370,790,065)	
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(160,741,580,130)	2,872,688

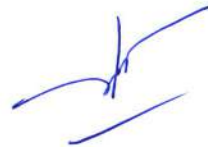
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		33,600,180,678	(3,667,202,158)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(187,704,216)	(36,062,727)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ & các TS dài hạn khác	22		4,545,455	11,000,000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ các đơn vị khác	23		(44,700,000,000)	(95,100,000,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		32,800,000,000	98,100,000,000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		107,491,398	459,020,134
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(11,975,667,363)	3,433,957,407
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33			
4. Tiền trả nợ gốc vay	34			
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40			
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		21,624,513,315	(233,244,751)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		401,090,062	942,324,391
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70		22,025,603,377	709,079,640

Người lập biểu



Nguyễn Kim Hiện

Kế toán trưởng



Võ Thị Ngọc Bích

An Giang, ngày 17 tháng 7 năm 2015



GIÁM ĐỐC

NGUYỄN NGỌC SƠN

BẢNG THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ II NĂM 2015

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

- 1- Hình thức sở hữu vốn : Công ty TNHH Một thành viên Môi Trường Đô Thị An Giang do nhà nước làm chủ sở hữu
- 2- Lĩnh vực kinh doanh : Môi trường
- 3- Ngành nghề kinh doanh : Dịch vụ môi trường, xây dựng cơ bản, lắp đặt hệ thống chiếu sáng, hút hầm cầu, SX gạch Bê tông .
- 4- Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường:
- 5- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính .
- 6- Cấu trúc doanh nghiệp
 - Danh sách các công ty con;
 - Danh sách các công ty liên doanh, liên kết;
 - Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.
- 7- Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính:

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

- 1- Kỳ kế toán năm (bắt đầu từ ngày 01/01/2015 kết thúc vào ngày 31/12/2015.
- 2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán : Việt nam đồng .

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

1. - Chế độ kế toán áp dụng : Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/ 12/2014 của Bộ Tài Chính
- 2.- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán : Tuân thủ theo chuẩn mực kế toán Việt nam và thông tư 200/2014/TT-BTC
- 3.- Hình thức kế toán áp dụng : Nhật ký chung

IV. Các chính sách kế toán áp dụng:(trong trường hợp doanh nghiệp hoạt động liên tục)

- 1- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền : Đơn vị tiền tệ ghi nhận : đồng việt nam. Phù hợp với quy định của chuẩn mực kế toán số 24 " báo cáo lưu chuyển tiền tệ "
- 2- Các tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán.
- 3- Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền.
- 4- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền
- 5- Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính
 - a) Chứng khoán kinh doanh:
 - b) Các chứng khoán đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:

- c) Các khoản cho vay ;
 - d) Đầu tư vào công ty con: Công ty liên doanh , liên kết:
 - đ) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác:
 - e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính.
- 6- Nguyên tắc kế toán nợ phải thu
- 7- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:
- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Tính theo giá gốc
 - Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Tính theo giá bình quân gia quyền
 - Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai định kỳ hàng tháng .
 - Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.
- 8- Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư : Phương pháp đường thẳng, theo thông tư số 45/2013/TT-BTC 25/4/2013
- 9- Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh.
- 10- Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại.
- 11- Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước.
- 12- Nguyên tắc kế toán nợ phải trả :
- 13- Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính.
- 14- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay
- 15- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả
- 16- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.
- 17- Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện.
- 18- Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi.
- 19- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:
- Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu :
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá .
 - Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.
- 20- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:
- Doanh thu bán hàng:
 - Doanh thu cung cấp dịch vụ:
 - Doanh thu hợp đồng xây dựng.
 - Thu nhập khác
- 21- Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu .
- 22- Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán .
- 23- Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.

24- Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

25- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

26- Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

V- Các chính sách kế toán áp dụng :

1- Có tái phân loại tài sản dài hạn và nợ phải trả dài hạn thành ngắn hạn không?

2- Nguyên tắc xác định giá trị từng loại tài sản và nợ phải trả (theo giá trị thuần có thể thực hiện được, giá trị có thể thu hồi, giá trị hợp lý, giá trị hiện tại, giá trị hiện hành...)

3- Nguyên tắc xử lý tài chính đối với :

+ Các khoản dự phòng

+ Chênh lệch đánh giá lại tài sản và chênh lệch tỷ giá (còn đang phản ánh trên bảng cân đối kế toán - nếu có)

V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán

						Đơn vị tính: đồng	
						Cuối năm	Đầu năm
01 - Tiền							
- Tiền mặt						302,702,304	72,308,042
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn						21,722,901,073	328,782,020
- Tiền đang chuyển							
Cộng						22,025,603,377	401,090,062

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác: (chi tiết từng khoản đầu tư theo tỷ lệ vốn nắm giữ và tỷ lệ quyền biểu quyết)	Cuối năm			Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
- Đầu tư vào công ty con						
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết .						
- Đầu tư vào đơn vị khác:						

- Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty, công ty liên doanh, liên kết trong kỳ ;
- Các giao dịch trọng yếu giữa doanh nghiệp và công ty con, liên doanh, liên kết trong kỳ
- Trường hợp không xác định được giá trị hợp lý thì giải trình lý do

03- Phải thu của khách hàng:

	Cuối năm	Đầu năm
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn		
- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng .	1,804,447,475	2,016,390,075
- Các khoản phải thu của khách hàng khác		
b) Phải thu của khách hàng dài hạn		
- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng .	36,646,133,578	37,013,801,383
- Các khoản phải thu của khách hàng khác		
c) Phải thu của khách hàng là các bên có liên quan (Chi tiết từng đối tượng)		

04 - Phải thu khác

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn				
- Phải thu về cổ phần hoá				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia				
- Phải thu người lao động;	741,658,547		1,083,632,547	
- Ký cược , ký quỹ;				
- Cho mượn;				
- Các khoản chi hộ;				
- Phải thu khác	7,500,000,000		43,500,000,000	
b) Dài hạn				
- Phải thu về cổ phần hoá				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia				
- Phải thu người lao động;				
- Ký cược , ký quỹ;				
- Cho mượn;				
- Các khoản chi hộ;				
- Phải thu khác				
05 - Tài sản thiếu chờ xử lý (chi tiết từng loại tài sản thiếu)				
a) Tiền				
b) Hàng tồn Kho	130,973,210		130,973,210	

c) TSCĐ					
d) Tài sản khác					
06 - Nợ xấu	Cuối năm			Đầu năm	
	Đối tượng nợ	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi;					
- Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu					
- Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn.					
07 - Hàng tồn kho:		Cuối năm		Đầu năm	
		Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
- Hàng đang đi trên đường;					
- Nguyên liệu, vật liệu		83.501.210		83.133.812	
- Công cụ, dụng cụ;					
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang;		1.434.792.844		915.604.236	
- Thành phẩm		84.928.987		87.617.052	
- Hàng hoá					
- Hàng gửi bán					
- Hàng hoá kho bảo thuế.					
- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ; Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất .					
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ;					
- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.					
Cộng		1.603.223.041	-	1.086.355.100	-
08 - Tài sản dở dang dài hạn:		Cuối năm		Đầu năm	
		Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn (chi tiết cho từng loại, nêu lý do vì sao không hoàn thành một chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường).					
đang (chi tiết cho các công					
Cộng					
b) Xây dựng cơ bản dở dang (chi tiết cho các công trình chiếm từ 10% trên tổng giá trị XD CB)		Cuối năm		Đầu năm	
- Mua sắm;					
- XD CB: Trụ sở làm , nhà máy xử lý chất thải nguy hại TP Long Xuyên				4.187.965.819	
- Sửa chữa.					
Cộng				4.187.965.819	
				2.503.897.785	

09 - Tăng giảm tài sản cố định hữu hình :

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng	Ghi chú
Nguyên giá TSCĐ hữu hình	1,311,476,127	-	18,209,597,859	143,032,000	19,664,105,986	
Số dư đầu năm	1,311,476,127		18,209,597,859	143,032,000	19,664,105,986	
- Mua trong quý					-	
- Đầu tư XDCB hoàn thành					-	
- Tăng khác					-	
- Chuyển sang bất động sản đầu tư					-	
- Thanh lý, nhượng bán					-	
- Giảm khác						
Số dư cuối quý	1,311,476,127		18,209,597,859	143,032,000	19,664,105,986	
Giá trị hao mòn lũy kế	210,970,500	-	7,661,694,919	108,465,282	7,981,130,701	
Số dư đầu năm	195,448,530		7,278,042,331	102,505,614	7,575,996,475	
- Khấu hao trong quý	15,521,970		383,652,588	5,959,668	405,134,226	
- Tăng khác					-	
- Chuyển sang bất động sản đầu tư					-	
- Thanh lý, nhượng bán					-	
- Giảm khác					-	
Số dư cuối quý	210,970,500		7,661,694,919	108,465,282	7,981,130,701	
Giá trị còn lại	1,100,505,627		10,547,902,940	34,566,718	11,682,975,285	
- Tại ngày đầu năm	1,116,027,597	-	10,931,555,528	40,526,386	12,088,109,511	
- Tại ngày cuối năm	1,100,505,627	-	10,547,902,940	34,566,718	11,682,975,285	

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay :

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng : 3.785.661.200đồng .

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý :

- Cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai :

- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình :

10 - Tăng, giảm TSCĐ vô hình :

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Phần mềm kế toán	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng	Ghi chú
Nguyên giá	11,291,300,000	-	36,000,000	-	11,327,300,000	
Số dư đầu năm	11,291,300,000		36,000,000		11,327,300,000	
- Mua trong năm						
- Tạo ra từ nội bộ DN						
- Tăng do hợp nhất kinh doanh						
- Tăng khác						

- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
Số dư cuối quý	11,291,300,000	-	36,000,000	-	11,327,300,000
Giá trị hao mòn lũy kế	0		13,200,000		13,200,000
Số dư đầu năm	0		11,400,000		11,400,000
- Khấu hao trong quý			1,800,000		1,800,000
- Tăng khác					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
Số dư cuối quý		0	13,200,000	0	13,200,000
Giá trị còn lại	11,291,300,000		26,400,000		11,317,700,000
- Tại ngày đầu năm	11,291,300,000		24,600,000		11,315,900,000
- Tại ngày cuối quý	11,291,300,000		22,800,000		11,314,100,000

* Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay;

* Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng;

* Thuyết minh số liệu và giải trình khác ;

11 - Tăng giảm tài sản cố định thuê tài chính : không phát sinh

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	TSCĐ hữu hình khác	TSCĐ vô hình	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình						
Số dư đầu năm						
- Thuê tài chính trong năm						
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính						
- Tăng khác						
- Trả lại tài sản cố định thuê tài chính						
- Giảm khác						
Số dư cuối năm						
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm						
- Số khấu hao trong năm						
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính						
- Tăng khác						
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính						
- Giảm khác						
Số dư cuối năm						
Giá trị còn lại						
- Tại ngày đầu năm						

- Tại ngày cuối năm						
---------------------	--	--	--	--	--	--

* Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm;

* căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm;

* Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản

12 - Tăng, giảm bất động sản đầu tư :

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
a) Bất động sản đầu tư cho thuê				
Nguyên giá				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
b) Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá				
Nguyên giá				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Tổn thất do suy giảm giá trị				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				

- Giá trị còn lại cuối kỳ của BĐSĐT dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay;

- Nguyên giá BĐSĐT đã khấu hao hết nhưng vẫn cho thuê hoặc nắm giữ chờ tăng giá

- Thuyết minh số tài liệu và giải trình khác

13 - Chi phí trả trước						Cuối năm	Đầu năm
a) Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)							
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ							
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng;							
- Chi phí đi vay							
- Các khoản khác (Nêu chi tiết nếu có giá trị lớn)							
Cộng							
14 - Tài sản khác						Cuối năm	Đầu năm
a) Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)							
b) Dài hạn (Chi tiết theo từng khoản mục)							
Cộng							
15 - Vay và nợ thuê tài chính	Cuối năm		Trong quý		Đầu năm		
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	
a> Vay ngắn hạn		0					
b> Vay dài hạn (Chi tiết theo kỳ hạn)							
Cộng		0	-	-	-	-	
c> Các khoản thuê tài chính							
Thời gian	Năm nay			Năm trước			
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	
Từ 1 năm trở xuống							
Trên 1 năm đến 5 năm							
Trên 5 năm							
d> Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán			Cuối năm		Đầu năm		
			Gốc	Lãi	Gốc	Lãi	
- Vay;							
- Nợ thuê tài chính							
- Lý do chưa thanh toán							
Cộng							
đ> Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuê tài chính đối với các bên liên quan :							
16 - Phải trả người bán			Cuối năm		Đầu năm		
			Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn			859,891,800	859,891,800	7,808,005,269	7,808,005,269	
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả							

- Phải trả cho các đối tượng khác				
Cộng	859.891.800	859.891.800	7.808.005.269	7.808.005.269
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn	6.786.520.469	6.786.520.469		
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả				
Cộng	6.786.520.469	6.786.520.469		
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán				
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số quá hạn				
- Các đối tượng khác				
Cộng				
e) Phải trả cho người bán là các bên có liên quan: (chi tiết cho từng đối tượng)				
Cộng				
17 - Thuế và các khoản phải nộp cho Nhà nước	Đầu năm	Số phải nộp trong quý	Số đã thực nộp trong quý	Cuối quý
a> Phải nộp				
- Thuế giá trị gia tăng	1.243.633.330	451.705.329	1.230.466.776	464.871.883
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp	836.064.453	177.487.977	189.871.270	823.681.160
- Thuế thu nhập cá nhân		56.097.579	56.097.579	-
- Thuế nhà đất và thuế đất		77.082.480	77.082.480	-
- Các loại thuế khác				-
Cộng	2.079.697.783	762.373.365	1.553.518.105	1.288.553.043
b> Phải thu				
- Thuế giá trị gia tăng				
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp				
- Thuế thu nhập cá nhân				
- Thuế nhà đất và thuế đất				
- Các loại thuế khác				
Cộng				
18 - Chi phí phải trả			Cuối năm	Đầu năm
a) Ngắn hạn				
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép				
- Chi phí trong thời gian ngưng kinh doanh				
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hoá, thành phẩm BĐS đã bán				
- Các khoản trích trước khác;				
b) Dài hạn				
- Lãi vay				
- Các khoản khác (Chi tiết từng khoản)				
Cộng			-	-

19 - Phải trả khác				Cuối năm	Đầu năm	
a) Ngắn hạn						
- Tài sản thừa chờ giải quyết				403,201,871	403,201,871	
- Kinh phí công đoàn						
- Bảo hiểm xã hội				176,383,090	171,646,930	
- Bảo hiểm Y tế				30,527,843	29,708,123	
- Bảo hiểm thất nghiệp				13,567,929	13,203,610	
- Phải trả về cổ phần hóa						
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn						
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả;						
- Các khoản phải trả, phải nộp khác						
Cộng				623,680,733	617,760,534	
b) Dài hạn						
- Nhận ký quỹ ký cược dài hạn						
- Các khoản phải trả, phải nộp khác						
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán						
Cộng						
20 - Doanh thu chưa thực hiện				Cuối năm	Đầu năm	
a) Ngắn hạn						
- Doanh thu nhận trước						
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống						
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện						
Cộng						
b) Dài hạn						
- Doanh thu nhận trước				39,906,000	99,906,000	
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống						
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện						
c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng (chỉ tiết từng khoản mục, lý do không có khả năng thực hiện)						
21 - Trái phiếu phát hành			Cuối năm		Đầu năm	
	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn
21.1. Trái phiếu thường (chỉ tiết theo từng loại)						
a) Trái phiếu phát hành						
- Loại phát hành theo mệnh giá						
- Loại phát hành có chiết khấu						
- Loại phát hành có phụ trội						
Cộng						
b) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ :						

(theo từng loại trái phiếu)						
Cộng						

21.2. Trái phiếu chuyển đổi :

a. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm đầu kỳ :

- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi ;
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi .

b. Trái phiếu chuyển đổi phát hành thêm trong kỳ :

- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc từng loại trái phiếu chuyển đổi ;
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi .

c. Trái phiếu chuyển đổi được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:

- Số lượng từng loại trái phiếu đã chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ; số lượng cổ phiếu phát hành thêm trong kỳ để chuyển đổi trái phiếu;
- Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được ghi tăng vốn chủ sở hữu

d. Trái phiếu chuyển đổi đã đáo hạn không được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:

- Số lượng từng loại trái phiếu đã đáo hạn không chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ;
- Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được hoàn trả cho nhà đầu tư .

e. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm cuối kỳ:

- Kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi
- Tỷ giá chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi

g. Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ (theo từng loại trái phiếu)

22. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả :

- Mệnh giá
- Đối tượng được phát hành (ban lãnh đạo, cán bộ, nhân viên, đối tượng khác)
- Điều khoản mua lại (thời gian, giá mua lại, các điều khoản cơ bản khác trong hợp đồng phát hành)
- Giá trị đã mua lại trong kỳ
- Các thuyết minh khác.

- Kết chuyển nguồn	1,080,411,518	(1,080,411,518)						-
Số dư đầu năm nay	155,027,857,299	-	330,799,455				13,112,377,862	168,471,034,616
- Tăng vốn trong năm nay								-
- Lãi trong quý này							223,809,559	223,809,559
- Trích lập quỹ đầu tư PT								-
- Trích lập quỹ PL + KT								-
- Lỗ trong năm nay								-
- Kết chuyển nguồn								-
Số dư cuối năm nay	155,027,857,299	-	330,799,455				13,336,187,421	168,694,844,175

b>Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	Cuối năm	Đầu năm
- Vốn góp của công ty mẹ (nếu là công ty con)		
- Vốn góp của các đối tượng khác		
Cộng	-	-
* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm		
* Số lượng cổ phiếu quỹ :		
c> Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	Cuối năm	Đầu năm
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm		
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm		
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
d> Cổ phiếu	Cuối năm	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng :		
+ Cổ phiếu phổ thông :		
+ Cổ phiếu ưu đãi : (Loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (Loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:		
đ> Cổ tức		
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi :		
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận :		

e> Các quỹ của doanh nghiệp :		
- Quỹ đầu tư phát triển		
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp:		
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu :		

g> Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể

26 - Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Cuối năm	Đầu năm
Lý do thay đổi giữa số đầu năm và số cuối năm (đánh giá lại trong trường hợp nào, tài sản nào được đánh giá lại, theo quyết định nào?		
27 - Chênh lệch tỷ giá		
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VNĐ		
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác (nói rõ nguyên nhân)		
28 - Nguồn kinh phí		
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm		
- Chi sự nghiệp		
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm		

29 - Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

a) Tài sản thuê ngoài: Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không huỷ ngang theo các thời hạn .

- Từ 1 năm trở xuống
- Trên 1 năm đến 5 năm
- Trên năm 5 năm

b) Tài sản nhận giữ hộ: doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất của từng loại tài sản tại thời điểm cuối kỳ

- Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ, gia công , nhận huỷ thác: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất tại thời điểm cuối kỳ
- Hàng hoá nhận giữ hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại ,quy cách, phẩm chất từng loại hàng hoá

c) Ngoại tệ các loại: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết số lượng từng loại ngoại tệ tính theo nguyên tệ vàng tiền tệ phải trình bày khối lượng theo đơn vị tính trong nước và quốc tế Ounce, thuyết minh giá trị tính theo USD.

d) Kim khí quý, đá quý: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá gốc, số lượng (theo đơn vị tính quốc tế) và chủng loại kim khí quý, đá quý.

đ) Nợ khó đòi đã xử lý: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá trị (theo nguyên tệ VNĐ) các khoản nợ khó đòi đã xử lý trong vòng 10 năm kể từ ngày xử lý theo từng đối tượng, nguyên nhân đã xoá sổ kế toán nợ khó đòi.

e) Các thông khác về các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

30 - Các thông tin khác do doanh nghiệp tự thuyết minh, giải trình:

VII - Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh :

Đơn vị tính : đồng

	Cuối năm	Đầu năm
I/ Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ :		
a) Doanh thu:		
- Doanh thu bán hàng:	965,857,679	828,287,303
- Doanh thu cung cấp dịch vụ;	9,139,107,088	9,001,433,138
- Doanh thu hợp đồng xây dựng;		246,721,818
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ;		246,721,818
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập Báo cáo tài chính .		

- Chi phí tài chính khác;	-	12.840.212
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính.		
Cộng	-	20.445.776
6/ Thu nhập khác		
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ		61.818.182
- Lãi do đánh giá lại tài sản		
- Tiền phạt thu được		
- Thuế được giảm;		
- Các khoản khác.	351.007.793	14.547.456
Cộng	351.007.793	76.365.638
7/ Chi phí khác		
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ;		
- Lỗ do đánh giá lại tài sản;		
- Các khoản bị phạt;	412.988.551	
- Các khoản khác;	72.000.000	12.840.212
Cộng	484.988.551	12.840.212
8/ Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ.		
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN;	1.828.747.082	1.098.570.157
- Các khoản chi phí QLDN khác		
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng;		
- Các khoản chi phí bán hàng khác.		
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hoá;		
- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác;		
- Các khoản ghi giảm khác;		
9/ Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố		
- Chi phí nguyên vật liệu, vật liệu;	1.986.293.569	1.298.426.011
- Chi phí nhân công;	5.311.534.228	3.652.445.989
- Chi phí khấu hao tài sản cố định;	370.237.164	370.237.164
- Chi phí dịch vụ mua ngoài;	733.182.153	751.019.318
- Chi phí khác bằng tiền.	28.527.491	128.426.059
Cộng	8.429.774.605	7.299.124.698
10/ Chi phí thuế thu nhập hiện hành		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	177.717.989	646.193.183
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		

Cộng	10,104,964,767	10,076,442,259
b) Doanh thu đối với các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng).		
c) Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản là tổng số tiền nhận trước, doanh nghiệp phải thuyết minh thêm để so sánh sự khác biệt giữa việc ghi nhận doanh thu theo phương pháp phân bổ dần theo thời gian chi thuê; Khả năng suy giảm lợi nhuận và luồng tiền trong tương lai do đã ghi nhận doanh thu đối với toàn bộ số tiền nhận trước.		
Cộng		
2/ Các khoản giảm trừ doanh thu :		
Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại;		
- Giảm giá hàng bán;		
- Hàng bán bị trả lại		
3/ Giá vốn hàng bán		
- Giá vốn của hàng hoá đã bán;	246,275,264	438,130,799
- Giá vốn của thành phẩm đã bán;	2,688,065	1,037,362
Trong đó; Giá vốn trích trước của hàng hoá, thành phẩm bất động sản đã bán bao gồm:		
+ Hạng mục chi phí đã trích trước		
+ Giá trị trích trước vào chi phí của từng hạn mục;		
+ Thời gian dự kiến chi phí phát sinh.		
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp;	7,599,467,460	4,910,003,506
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư;		
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp vào giá vốn;		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;		
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán.		
Cộng	7,848,430,789	5,349,171,667
4/ Doanh thu hoạt động tài chính:		
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	107,491,398	455,887,949
- Lãi bán các khoản đầu tư		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia		
- Lãi chênh lệch tỷ giá		
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán;		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác.		
Cộng	107,491,398	455,887,949
5/ Chi phí tài chính:		
- Lãi tiền vay;	0	7,605,564
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm;		
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá;		
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư ;		

11/ Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế;
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoãn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoãn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả;
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại .

VIII - Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ:

1- Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai

- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính;
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu;
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu;
- Các giao dịch phi tiền tệ khác.

2- Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng: Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện.

3- Số tiền đi vay thực thu trong kỳ:

- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường;
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường;
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả;
- Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ và REPO chứng khoán;
- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác

4- Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:

- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường;
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường;
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi;
- Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại và nợ phải trả;
- Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ và REPO chứng khoán;
- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác

IX - Những thông tin khác:

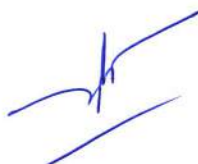
1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:
2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
3. Thông tin về các bên liên quan :
4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận, theo quy định của chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận (1)"
5. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):
6. Thông tin về hoạt động liên tục:
7. Những thông tin khác ;

Người lập biểu



Nguyễn Kim Hiện

Kế toán trưởng



Võ Thị Ngọc Bích

An giang, ngày 17 tháng 07 năm 2015

Giám đốc



NGUYỄN NGỌC SƠN